

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày tháng năm 2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ        | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá      | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú |
|----------|-------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|---------|
| (1)      | (2)         | (3)                          | (4)                                  | (5)         | (6)           | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (12)    |
| <b>1</b> | <b>1</b>    | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b> |                                      |             |               |              |            |                 |                       |         |
| 1        | 10.001      | <b>Thóc tẻ thường</b>        |                                      | <b>đ/kg</b> | <b>Bán lẻ</b> |              |            |                 |                       |         |
|          |             | Thành phố Lai Châu           |                                      | đ/kg        |               | 8.000        | 8.000      | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Tam Đường              |                                      | đ/kg        |               | 7.000        | 8.000      | 1.000           | 14%                   |         |
|          |             | Huyện Phong Thổ              |                                      | đ/kg        |               | 7.000        | 7.000      | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Than Uyên              |                                      | đ/kg        |               | 8.500        | 8.500      | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Tân Uyên               |                                      | đ/kg        |               | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Mường Tè               |                                      | đ/kg        |               | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Sìn Hồ                 |                                      | đ/kg        |               | 9.000        | 9.000      | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Nậm Nhùn               |                                      | đ/kg        |               | 8.000        | 8.000      | 0               | 0%                    |         |
|          | 10.001      | <b>Gạo tẻ thường</b>         |                                      | <b>đ/kg</b> | <b>Bán lẻ</b> |              |            |                 |                       |         |
|          |             | Thành phố Lai Châu           |                                      | đ/kg        |               | 14.000       | 14.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Tam Đường              |                                      | đ/kg        |               | 12.000       | 13.000     | 1.000           | 8%                    |         |
|          |             | Huyện Phong Thổ              |                                      | đ/kg        |               | 13.000       | 13.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Than Uyên              |                                      | đ/kg        |               | 14.300       | 14.300     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Tân Uyên               |                                      | đ/kg        |               | 15.000       | 15.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Mường Tè               |                                      | đ/kg        |               | 17.000       | 17.000     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Sìn Hồ                 |                                      | đ/kg        |               | 17.500       | 17.500     | 0               | 0%                    |         |
|          |             | Huyện Nậm Nhùn               |                                      | đ/kg        |               | 15.000       | 15.000     | 0               | 0%                    |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|---------|
| 2   | 10.002      | Gạo tẻ                                | Tám thơm Điện Biên                                                | đ/kg        | Bán lẻ   | 19.000       | 19.000     | 0               | 0%                    |         |
| 3   | 10.003      | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                                                   | đ/kg        | Bán lẻ   | 75.000       | 70.000     | -5.000          | -7%                   |         |
| 4   | 10.004      | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                                                   | đ/kg        | Bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0%                    |         |
| 5   | 10.005      | Thịt bò thăn                          | Loại 1 hoặc phổ biến                                              | đ/kg        | Bán lẻ   | 280.000      | 280.000    | 0               | 0%                    |         |
| 6   | 10.006      | Thịt bò bắp                           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái                    | đ/kg        | Bán lẻ   | 280.000      | 280.000    | 0               | 0%                    |         |
| 7   | 10.007      | Gà ta                                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến                     | đ/kg        | Bán lẻ   | 140.000      | 140.000    | 0               | 0%                    |         |
| 8   | 10.008      | Gà công nghiệp                        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Bán lẻ   | 95.000       | 95.000     | 0               | 0%                    |         |
| 9   | 10.009      | Giò lụa                               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Bán lẻ   | 170.000      | 170.000    | 0               | 0%                    |         |
| 10  | 10.010      | Cá trắm                               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | Bán lẻ   | 75.000       | 75.000     | 0               | 0%                    |         |
| 11  | 10.011      | Cá chép                               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | Bán lẻ   | 65.000       | 65.000     | 0               | 0%                    |         |
| 12  | 10.012      | Tôm rão, tôm nuôi nước ngọt           | Loại 40-45 con/kg                                                 | đ/kg        | Bán lẻ   | 200.000      | 200.000    | 0               | 0%                    |         |
| 13  | 10.013      | Bắp cải trắng                         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                                    | đ/kg        | Bán lẻ   | 12.000       | 12.000     | 0               | 0%                    |         |
| 14  | 10.014      | Cải xanh                              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa                                    | đ/kg        | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |         |
| 15  | 10.015      | Bí xanh                               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                       | đ/kg        | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |         |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú  |
|-----------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|----------|
| 16        | 10.016      | Cà chua                              | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | 0               | 0%                    |          |
| 17        | 10.017      | Muối hạt                             | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Bán lẻ   | 7.000        | 7.000      | 0               | 0%                    |          |
| 18        | 10.018      | Dầu thực vật                         | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Bán lẻ   | 44.000       | 44.000     | 0               | 0%                    | Neptune  |
| 19        | 10.019      | Đường trắng kết tinh, nội (Sugar RE) | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Bán lẻ   | 18.000       | 18.000     | 0               | 0%                    |          |
| 20        | 10.020      | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Dielac alpha step 1; hộp thiếc 400g  | đ/hộp       | Bán lẻ   | 150.000      | 150.000    | 0               | 0%                    | Vinamilk |
| <b>II</b> | <b>2</b>    | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>            |                                      |             |          |              |            |                 |                       |          |
| 21        | 20.001      | Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 20.000       | 20.000     | 0               | 0%                    |          |
|           | 20.002      | Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC      | Kháng bạc lá                         | đ/kg        | Bán lẻ   | 40.000       | 40.000     | 0               | 0%                    |          |
|           | 20.003      | Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC    |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 32.000       | 32.000     | 0               | 0%                    |          |
|           | 20.004      | Giống lúa Nếp 87, cấp NC             |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 31.000       | 32.000     | 1.000           | 3%                    |          |
| 22        | 20.022      | Giống ngô HN88, cấp F1               |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 315.000      | 315.000    | 0               | 0%                    |          |
|           | 20.024      | Giống ngô LVN10, cấp F1              |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 50.000       | 55.000     | 5.000           | 10%                   |          |
|           | 20.028      | Giống ngô B9698                      |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 90.000       | 95.000     | 5.000           | 6%                    |          |
|           | 20.031      | Giống ngô MX10,                      |                                      | đ/kg        | Bán lẻ   | 240.000      | 240.000    | 0               | 0%                    |          |
| 23        | 20.038      | Hạt giống Dưa chuột lai gói 5gram    | Yên Mỹ                               | Gói         | Bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | 0               | 0%                    |          |
|           | 20.039      | Hạt giống cải xanh lá to 40 gram     | Việt Á                               | Gói         | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |          |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                   | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                         | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú                                                          |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|
| 23  | 20.040      | Hạt giống đậu leo cao sản hoa tím tứ quý 558 gói 50gram | Việt Á                                                                                                       | Gói         | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |                                                                  |
|     | 20.041      | Hạt giống mỏng tơ lá to 20gram                          | Nông Hưng Phú                                                                                                | Gói         | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    |                                                                  |
| 24  | 20.051      | Vac-xin Lở mồm long móng                                | Phòng bệnh LMLM cho heo, trâu bò, dê, cừu (nhập khẩu từ Châu Âu, ra chai tại Việt Nam, chất bổ trợ: Nhũ dầu) | Đồng/liều   | Bán lẻ   | 18.900       | 18.900     | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần thuốc thú y Trung ương Navetco                   |
|     | 20.053      | Vac-xin tụ huyết trùng                                  | Chai 10 liều                                                                                                 | Đồng/liều   | Bán lẻ   | 4.200        | 4.200      | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần thuốc thú y Trung ương Navetco                   |
|     | 20.054      | Vac-xin dịch tả lợn                                     | Xuất xứ: Nhật Swiac-C (chai 10 liều)                                                                         | Đồng/liều   | Bán lẻ   | 4.200        | 4.200      | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần thuốc thú y Trung ương Navetco nhập và phân phối |
|     | 20.055      | Vac-xin cúm gia cầm                                     | Cúm gia cầm H5N1, Re6, Re5, Strain chai 500 liều                                                             | Đồng/liều   | Bán lẻ   | 378          | 378        | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần thuốc thú y Trung ương Navetco nhập và phân phối |
| 25  | 20.057      | Thuốc thú ý                                             | Enrofoxacin 10ml                                                                                             | đ/chai      | Bán lẻ   | 35.000       | 35.000     | 0               | 0%                    | Công ty CP XNK Biovet sản xuất                                   |
| 26  | 20.058      | Thuốc trừ sâu                                           | Monofot 240ml; Xuất xứ Trung Quốc                                                                            | Đ/chai      | Bán lẻ   | 40.000       | 40.000     | 0               | 0%                    | Công ty TNHH Việt Thắng Nhập                                     |
| 27  | 20.059      | Thuốc trừ bệnh                                          | Famycinusa 100WF                                                                                             | Gói         | Bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | 0               | 0%                    | Công ty Cổ phần Agrifarm Việt Nam                                |
| 28  | 20.060      | Thuốc trừ cỏ                                            | Cỏ đầu trâu 90ml                                                                                             | Đ/Chai      | Bán lẻ   | 80.000       | 80.000     | 0               | 0%                    | Công ty Bình Điền                                                |
| 29  | 20.061      | Phân đạm urê                                            | Hà Bắc                                                                                                       | đ/kg        | Bán lẻ   | 9.000        | 9.000      | 0               | 0%                    |                                                                  |
| 30  | 20.062      | Phân NPK                                                | 5.10.3 (Lào Cai)                                                                                             | đ/kg        | Bán lẻ   | 6.000        | 6.000      | 0               | 0%                    |                                                                  |
| III | 3           | <b>ĐỒ UỐNG</b>                                          |                                                                                                              |             |          |              |            |                 |                       |                                                                  |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                  | Đơn vị tính    | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú                            |
|-----------|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------|
| 31        | 30.001      | Nước khoáng Lavie, VinaA                           | Chai nhựa 500ml                                                                       | đ/chai         | Bán lẻ   | 5.000        | 5.000      | 0               | 0%                    |                                    |
| 32        | 30.002      | Rượu vang nội (Vang Đà Lạt)                        | Chai 750ml                                                                            | đ/chai         | Bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0%                    |                                    |
| 33        | 30.003      | Nước giải khát có ga (cocacola)                    | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến                                                      | đ/thùng 24 lon | Bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0%                    |                                    |
| 34        | 30.004      | Bia lon (Bia Hà Nội)                               | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến                                                      | đ/thùng 24 lon | Bán lẻ   | 240.000      | 240.000    | 0               | 0%                    |                                    |
| <b>IV</b> | <b>4</b>    | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b> |                                                                                       |                |          |              |            |                 |                       |                                    |
| 35        | 40.001      | Xi măng                                            | PCB30 bao 50kg                                                                        | đ/bao          | Bán lẻ   | 66.000       | 66.000     | 0               | 0%                    | Lai Châu                           |
| 36        | 40.002      | Thép xây dựng                                      | D6-D8                                                                                 | đ/kg           | Bán lẻ   | 16.950       | 16.950     | 0               | 0%                    | Việt Úc                            |
| 37        | 40.003      | Cát xây                                            | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3           | Bán lẻ   | 250.000      | 250.000    |                 |                       |                                    |
| 38        | 40.004      | Cát vàng                                           | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3           | Bán lẻ   |              |            |                 |                       |                                    |
| 39        | 40.005      | Cát đen đổ nền                                     | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3           | Bán lẻ   |              |            |                 |                       |                                    |
| 40        | 40.006      | Gạch xây                                           | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên         | Bán lẻ   | 1.280        | 1.280      | 0               | 0%                    |                                    |
| 41        | 40.007      | Ống nhựa Tiền Phong U. PVC dán kéo                 | Phi 90 loại 1                                                                         | đ/m            | Bán lẻ   | 44.818       | 48.290     | 3.472           | 8%                    |                                    |
| 42        | 40.008      | Gas Petrolimex                                     | Loại bình 12kg (không kể tiền bình)                                                   | đ/kg           | Bán lẻ   | 30.417       | 31.667     | 1.250           | 4%                    | Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                     | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú                                                             |
|-----------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 43        | 40.009      | Nước sạch sinh hoạt                                                                                        | Công ty cổ phần Nước sạch Lai Châu                                                       | đ/m3        | Bán lẻ   | 5.900        | 5.900      | 0               | 0%                    | Trung bình 10m3 đầu tiên                                            |
| <b>V</b>  | <b>5</b>    | <b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>                                                                           |                                                                                          |             |          |              |            |                 |                       |                                                                     |
| 44        | 50.001      | Thuốc tim mạch Amolodipin Stada (hộp 3 vi x 10 viên) Đường dùng: uống                                      | Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg | đ/hộp       | Bán lẻ   | 24.000       | 24.000     | 0               | 0%                    | Công ty TNHH liên doanh Stada Việt Nam                              |
| 45        | 50.002      | Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (hộp 2 vi x 5 viên) Đường dùng: uống                             | Cefuroxim 500mg                                                                          | đ/hộp       | Bán lẻ   | 80.000       | 80.000     | 0               | 0%                    | Nhà sản xuất: Mebiphar, nhà phân phối YTECO                         |
| 46        | 50.003      | Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm. Đường dùng: uống                                               | Cinnarizin 25mg                                                                          | đ/vi        | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần dược phẩm TW Vidipha- Việt Nam                      |
| 47        | 50.004      | Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương; Đường dùng: uống | Hoạt chất Paracetamol 500mg                                                              | đ/vi        | Bán lẻ   | 4.000        | 4.000      | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần và dược vật tư y tế Bình Thuận                      |
| 48        | 50.005      | Thuốc tác dụng trên đường hô hấp; Đường dùng: uống                                                         | Hoạt chất N-acetylcystein 200mg (Acemuc)                                                 | đ/gói       | Bán lẻ   | 6.000        | 6.000      | 0               | 0%                    | Công ty TNHH Sanofi-aventis Việt Nam                                |
| 49        | 50.006      | Thuốc vitamin và khoáng chất.                                                                              | Vitamin B1 (dùng tiêm)                                                                   | đ/ống       | Bán lẻ   | 10.000       | 10.000     | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc                                 |
| 50        | 50.007      | Thuốc đường tiêu hóa. Viên nang uống                                                                       | Omeprazol 20mg                                                                           | đ/vi        | Bán lẻ   | 11.000       | 11.000     | 0               | 0%                    | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm                                 |
| 51        | 50.008      | Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết.                                                             | Medrol 4mg (viên nang uống)                                                              | đ/vi        | Bán lẻ   | 12.000       | 12.000     | 0               | 0%                    | Sản xuất: PFIZER Italia S.R.L-Ý; công ty phân phối Myphuoc pharmacy |
| <b>VI</b> | <b>6</b>    | <b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>                                                                                        |                                                                                          |             |          |              |            |                 |                       |                                                                     |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú           |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| 52  | 60.001      | Khám bệnh                                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      |          | 38.700       | 38.700     | 0               | 0%                    |                   |
| 53  | 60.002      | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1               |                                                                                                                                         | đ/ngày      |          | 226.500      | 226.500    | 0               | 0%                    |                   |
| 54  | 60.003      | Siêu âm                                                     |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 43.900       | 43.900     | 0               | 0%                    |                   |
| 55  | 60.004      | X-quang số hóa 1 phim                                       |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 65.400       | 65.400     | 0               | 0%                    |                   |
| 56  | 60.005      | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis               |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 49.200       | 49.200     | 0               | 0%                    |                   |
| 57  | 60.006      | Điện tâm đồ                                                 |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 32.800       | 32.800     | 0               | 0%                    |                   |
| 58  | 60.007      | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 244.000      | 244.000    | 0               | 0%                    |                   |
| 59  | 60.008      | Hàn composite cổ răng                                       |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 337.000      | 337.000    | 0               | 0%                    |                   |
| 60  | 60.009      | Châm cứu (có kim dài)                                       |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 71.100       | 71.100     | 0               | 0%                    |                   |
| 61  | 60.019      | Khám bệnh                                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.                                                                | đ/lượt      |          | 50.000       | 50.000     | 0               | 0%                    |                   |
| 62  | 60.021      | Siêu âm                                                     |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 100.000      | 100.000    | 0               | 0%                    |                   |
| 63  | 60.026      | Hàn composite cổ răng                                       |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 300.000      | 300.000    | 0               | 0%                    |                   |
| VII | 7           | GIAO THÔNG                                                  |                                                                                                                                         |             |          |              |            |                 |                       |                   |
| 64  | 7.001       | Trông giữ xe máy                                            |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 2.000        | 2.000      | 0               | 0%                    |                   |
| 65  | 7.002       | Trông giữ ô tô                                              |                                                                                                                                         | đ/lượt      |          | 7.000        | 7.000      | 0               | 0%                    |                   |
| 66  | 7.003       | Giá cước ô tô đi đường dài                                  | Tuyến phổ biến                                                                                                                          | đ/vé        |          | 300.000      | 300.000    | 0               | 0%                    | Lai Châu - Hà Nội |

| STT         | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                       | Đơn vị tính     | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú                                             |
|-------------|-------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| 67          | 7.004       | Giá cước xe buýt công cộng                                    | Đi trong nội tỉnh, dưới 30km                               | đ/vé            |          |              |            |                 |                       |                                                     |
| 68          | 7.005       | Giá cước taxi                                                 |                                                            | đ/km            |          | 12.000       | 12.000     | 0               | 0%                    | Taxi Lợi Linh                                       |
| 69          | 7.006       | Xăng E5 Ron 92                                                |                                                            | đ/lít           |          | 14.380       | 14.770     | 390             | 3%                    |                                                     |
| 70          | 7.007       | Xăng Ron 95                                                   |                                                            | đ/lít           |          | 15.340       | 15.750     | 410             | 3%                    |                                                     |
| 71          | 7.008       | Dầu Diesel                                                    |                                                            | đ/lít           |          | 11.430       | 11.040     | -390            | -3%                   |                                                     |
| <b>VIII</b> | <b>8</b>    | <b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>                                       |                                                            |                 |          |              |            |                 |                       |                                                     |
| 72          | 80.001      | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập                      | Trường Mầm non Hoa Sen, Bình Minh, Tân Phong...            | Đồng/tháng      |          | 25.000       | 25.000     | 0               | 0%                    |                                                     |
| 73          | 80.002      | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)      | Trường THCS Đoàn Kết                                       | Đồng/tháng      |          | 30.000       | 30.000     | 0               | 0%                    |                                                     |
| 74          | 80.003      | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11) | Trường THPT Lê Quý Đôn                                     | Đồng/tháng      |          | 35.000       | 35.000     | 0               | 0%                    |                                                     |
| 75          | 80.004      | Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập                        | Trường Trung cấp nghề                                      | Đồng/Năm học    |          | 434.000      | 434.000    | 0               | 0%                    |                                                     |
| <b>IX</b>   | <b>9</b>    | <b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>                                    |                                                            |                 |          |              |            |                 |                       |                                                     |
| 76          | 90.001      | Du lịch trọn gói trong nước (Lai Châu - Hà Nội - Đà Nẵng)     |                                                            | đ/người/ chuyến |          | 3.860.000    | 3.860.000  | 0               | 0%                    | Công ty CP Thương mại và du lịch Hoàng Gia Lai Châu |
| 77          | 90.002      | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương                        |                                                            | đ/ngày-đêm      |          | 840.000      | 840.000    | 0               | 0%                    | Khách sạn Mường Thanh Lai Châu                      |
| 78          | 90.003      | Phòng nhà khách tư nhân                                       | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín | đ/ngày-đêm      |          | 250.000      | 250.000    | 0               | 0%                    | Nhà nghỉ Bình Long, Hà Nhi                          |
| <b>X</b>    | <b>10</b>   | <b>VÀNG</b>                                                   |                                                            |                 |          |              |            |                 |                       |                                                     |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Ghi chú                         |
|-----|-------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------|
| 79  | 100.001     | Vàng 99,99%           | Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ                 | 1000 đ/chỉ  | Bán lẻ   |              |            |                 |                       | Vàng nhẫn tròn thị trường tự do |
|     |             |                       | Mua vào                              |             |          | 5.360.000    | 5.265.000  | -95.000         | -1,8%                 |                                 |
|     |             |                       | Bán ra                               |             |          | 5.430.000    | 5.317.000  | -113.000        | -2,1%                 |                                 |